

Bản án số: 04/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 28-01-2021
V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Nông Phú.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lâm Văn Bình.
2. Bà Ngô Thị Lệ Nga.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Êm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Trần Thái Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 344/2020/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2020, về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh N, sinh năm 1990. Địa chỉ: Khóm T, thị trấn T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; Có đơn xin vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Chị K, sinh năm 1995. Địa chỉ: Khóm T, thị trấn T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; Có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 13 tháng 11 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh N, trình bày: Về hôn nhân: Anh và chị K cưới nhau tháng 6 năm 2018, không có đăng ký kết hôn. Hôn nhân do tự tìm hiểu trước hai năm. Sau khi cưới sống bên gia đình nhà anh. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến giữa năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm

sống, không hợp nhau, cự cãi qua lại. Ngoài ra, không còn mâu thuẫn nào khác. Vợ chồng anh không còn sống chung từ giữa năm 2019 cho đến nay. Từ lúc không sống chung thì anh và chị K có gặp nhau nhưng không hàn gắn được tình cảm. Nay anh yêu cầu ly hôn với chị K. Về con chung: Anh và chị K chung sống không có con chung, hiện tại chị K không mang thai hoặc nuôi con dưới 12 tháng tuổi. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận xong, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị K, trình bày: Chị và anh N cưới nhau khoảng tháng 6 năm 2018, không có đăng ký kết hôn. Hôn nhân do tự tìm hiểu trước. Sau khi cưới thì sống bên gia đình nhà chồng. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc. Đến giữa năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau. Vợ chồng chị đã không còn sống chung từ giữa năm 2019 cho đến nay. Từ lúc không sống chung thì hai người có gặp nhau nhưng không hàn gắn được tình cảm. Nay anh N yêu cầu ly hôn, chị thống nhất. Về con chung: Chị và anh N chung sống không có con chung, hiện tại chị không mang thai hoặc nuôi con dưới 12 tháng tuổi. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận xong, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nội dung vụ án đề nghị, về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh N và chị K. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Anh N khởi kiện yêu cầu ly hôn chị K là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, quy định tại Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn anh N, bị đơn chị K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh N, chị K theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu ly hôn của anh N, theo hai Xác nhận cùng ngày 09 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân xã T2 và Ủy ban nhân dân thị trấn T thì anh N và chị K chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn. Tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, quy định: "Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định... Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định thì

không có giá trị pháp lý... Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng... Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng...". Do đó, Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh N và chị K.

[4] Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Anh N và chị K đã tự thỏa thuận được, không yêu cầu Tòa án giải quyết, đây là quyền tự định đoạt của đương sự quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên là có căn cứ nên chấp nhận.

[7] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, anh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 5, 28, 35, 39, 147, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 9, 14 và 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 18, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh N và chị K.
2. Về con chung: Không có yêu cầu Tòa án giải quyết.
3. Về tài sản chung: Không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Anh N chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.452.500 đồng theo biên lai số BI/2019/0012901 ngày 15 tháng 12 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp. Trả lại cho anh N 1.152.500 (Một triệu, một trăm năm mươi hai nghìn, năm trăm) đồng.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 28/01/2021); đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Nông Phú